

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
W/



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2022

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	1	2
A - Tài sản ngắn hạn	100	401.248.209.835	375.904.353.297
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	124.869.466.649	128.320.024.901
1. Tiền	111	111.319.466.649	93.320.024.901
2. Các khoản tương đương tiền	112	13.550.000.000	35.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	40.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	40.000.000.000	
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	111.071.190.153	96.649.742.217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	82.968.585.440	78.557.721.343
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.521.221.734	7.628.485.930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	38.233.832.923	23.515.984.888
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(12.652.449.944)	(13.052.449.944)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV - Hàng tồn kho	140	82.876.961.241	83.469.939.567
1. Hàng tồn kho	141	82.876.961.241	83.469.939.567
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	42.430.591.792	67.464.646.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.470.507.013	2.516.235.463
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	38.118.530.852	39.290.500.252
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	841.553.927	25.657.910.897
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - Tài sản dài hạn	200	1.024.304.821.061	1.103.289.094.510
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	95.000.000	97.870.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	95.000.000	97.870.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II - Tài sản cố định	220	992.958.395.457	1.063.607.965.496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	985.543.121.467	1.056.075.622.506
- Nguyên giá	222	3.635.515.944.824	3.639.338.297.817

A	B	1	2
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(2.649.972.823.357)	(2.583.262.675.311)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.415.273.990	7.532.342.990
- Nguyên giá	228	9.366.285.868	9.366.285.868
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.951.011.878)	(1.833.942.878)
III - Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	753.000.000	753.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác	253	753.000.000	753.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI - Tài sản dài hạn khác	260	30.498.425.604	38.830.259.014
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	30.498.425.604	38.830.259.014
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản	270	1.425.553.030.896	1.479.193.447.807
C - Nợ phải trả	300	993.406.485.739	1.064.435.329.081
I - Nợ ngắn hạn	310	470.897.548.880	492.976.029.219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	129.486.317.029	205.719.847.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.699.757.191	2.595.400.158
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	34.974.081.724	25.660.497.460
4. Phải trả người lao động	314	60.934.584.199	79.129.788.027
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	49.577.340.637	12.525.602.406
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	45.516.916.156	8.248.297.544
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	31.109.248.127	42.136.683.160
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	116.503.303.817	116.863.912.556
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	96.000.000	96.000.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II - Nợ dài hạn	330	522.508.936.859	571.459.299.862
1. Phải trả người bán dài hạn	331		

A	B	1	2
2. Người mua trả trước tiền dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	4.116.326.400	3.837.226.400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	518.392.610.459	567.622.073.462
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - Vốn chủ sở hữu	400	432.146.545.157	414.758.118.726
I - Vốn chủ sở hữu	410	432.146.545.157	414.758.118.726
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	800.589.700.000	800.589.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	800.589.700.000	800.589.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	3.012.266.363	3.012.266.363
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(371.455.421.206)	(388.843.847.637)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(388.843.847.637)	(267.182.571.686)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	17.388.426.431	(121.661.275.951)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		
Tổng cộng nguồn vốn	440	1.425.553.030.896	1.479.193.447.807

Người lập biểu



Kế Toán trưởng



Ngày 21 tháng 7 năm 2022
Tổng giám đốc



Nguyễn Việt Hiệp

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

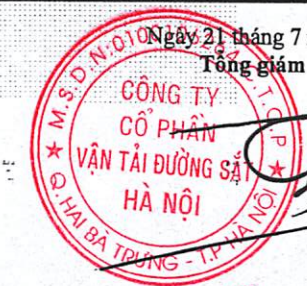
ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	1	2	3	4
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	604.037.388.244	1.080.328.407.547	394.952.292.121	798.660.711.677
Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	604.037.388.244	1.080.328.407.547	394.952.292.121	798.660.711.677
Giá vốn hàng bán	11	520.749.401.395	961.186.040.604	381.477.437.688	795.886.358.205
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	83.287.986.849	119.142.366.943	13.474.854.433	2.774.353.472
Doanh thu hoạt động tài chính	21	625.371.228	1.131.317.184	806.590.232	1.822.814.249
Chi phí tài chính	22	12.929.415.027	26.360.916.229	14.282.371.594	27.381.482.878
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	12.929.415.027	26.357.126.499	14.282.357.243	27.381.464.243
Chi phí bán hàng	24	38.702.531.485	67.295.644.462	29.317.806.526	62.566.347.300
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.718.364.534	16.441.175.615	6.180.207.471	15.265.607.607
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	23.563.047.031	10.175.947.821	(35.498.940.926)	(100.616.270.064)
Thu nhập khác	31	1.810.728.783	9.625.367.647	20.149.363.644	25.197.214.204
Chi phí khác	32	2.500.000	2.412.889.037	33.980.000	211.646.520
Lợi nhuận khác	40	1.808.228.783	7.212.478.610	20.115.383.644	24.985.567.684
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25.371.275.814	17.388.426.431	(15.383.557.282)	(75.630.702.380)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	25.371.275.814	17.388.426.431	(15.383.557.282)	(75.630.702.380)

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Ngày 21 tháng 7 năm 2022
Tổng giám đốc



Nguyễn Việt Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	1	2	3	4
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.371.275.814	17.388.426.431	(15.383.557.282)	(75.630.702.380)
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	35.468.861.400	70.649.439.339	35.980.076.560	74.124.153.929
- Các khoản dự phòng	03	400.000.000	400.000.000	1.295.000.000	1.295.000.000
- Lãi, lỗ C/L tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	92.106	99.603	(14.351)	(18.635)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.304.043.799)	(23.953.786.772)	5.178.825.618	(6.904.057.365)
- Chi phí lãi vay	06	12.929.415.027	26.357.126.499	14.282.357.243	27.381.464.243
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	61.865.600.548	90.841.305.100	41.352.687.788	20.265.839.792
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(161.937.170.949)	(12.846.608.536)	14.289.676.436	39.983.602.175
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(82.876.961.241)	592.978.326	653.839.140	2.812.009.209
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	234.329.912.895	9.329.237.291	(118.007.543.404)	(140.771.428.652)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.194.035.775	7.377.561.860	5.575.978.708	10.899.516.785
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.775.323.792)	(30.854.424.456)	(14.751.016.176)	(28.512.815.029)
- Thuế TNDN đã nộp	15				
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.800.093.236	64.440.049.585	(70.886.377.508)	(95.323.275.720)
II - Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(19.010.770)	(38.770.769)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(1.600.000)	(71.815.642)	(140.050.000)	(140.050.000)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60.550.000.000)	(146.550.000.000)	(90.000.000.000)	(190.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	69.000.000.000	128.000.000.000	150.000.000.000	265.000.000.000

A	B	1	2	3	4
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26				
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	171.342.887	321.179.944	270.290.994	497.897.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.619.742.887	(18.300.635.698)	60.111.230.224	75.319.076.710
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32				
3. Tiền thu từ đi vay	33		23.364.040.000		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.359.516.291)	(72.954.111.742)	(13.394.556.165)	(40.698.818.860)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.359.516.291)	(49.590.071.742)	(13.394.556.165)	(40.698.818.860)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.060.319.832	(3.450.657.855)	(24.169.703.449)	(60.703.017.870)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	117.809.054.711	128.320.024.901	105.153.177.782	141.686.496.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	92.106	99.603	(14.351)	(18.635)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	124.869.466.649	124.869.466.649	80.983.459.982	80.983.459.982

Người lập biểu

Kế Toán trưởng



Ngày 21 tháng 7 năm 2022
Tổng giám đốc

Nguyễn Việt Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu: Thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường sắt
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Năm (theo lịch dương)
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các Chi nhánh.
 - 1) Chi nhánh toa xe Hà Nội;
 - 2) Chi nhánh Đoàn tiếp viên đường sắt Hà Nội;
 - 3) Chi nhánh toa xe Vinh;
 - 4) Chi nhánh toa xe Hàng;
 - 5) Chi nhánh vận tải đường sắt Hà Nội;
 - 6) Chi nhánh vận tải đường sắt Đông Anh;
 - 7) Chi nhánh vận tải đường sắt Hải Phòng;
 - 8) Chi nhánh vận tải đường sắt Lào Cai;
 - 9) Chi nhánh vận tải đường sắt Bim Sơn;
 - 10) Chi nhánh vận tải đường sắt Vinh;
 - 11) Chi nhánh vận tải đường sắt Huế;
 - 12) Chi nhánh vận tải đường sắt Phía Nam;
 - 13) Chi nhánh dịch vụ vận tải Đa phương thức.
 - 14) Cơ quan Công ty
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành:
 - Quyết định số 149//2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 1);
 - Quyết định số 165//2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 2);
 - Quyết định số 234//2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 3);
 - Quyết định số 12//2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 4); và
 - Quyết định số 100//2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 5).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.825.512.831	1.685.491.889
Tiền gửi ngân hàng	109.493.953.818	91.634.533.012
Tổng	111.319.466.649	93.320.024.901

02a. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	53.550.000.000	0	35.000.000.000	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác;	753.000.000	0	0	753.000.000	0	0

03. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	83.523.441.940	78.557.721.343
T/đó: 1) CTy CP Dịch vụ ĐS khu vực I (06)	8.914.688.150	8.914.688.150
4) Cty TNHH D/vụ TM V/tài GND Việt Nam (0312)	13.394.025.000	10.674.052.500
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.899.482.281	

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4a) Ngắn hạn	61.342.888.383	0	43.769.822.584	0
- Phải thu người lao động;	3.129.000	0	32.338.236	0
- Ký cược, ký quỹ	3.031.936.000	0	1.818.816.000	0
- Phải thu khác.	58.307.823.383	0	41.918.668.348	0
T/đó: 1) Phải thu khác - Ngắn hạn	55.722.323.234	0	40.837.595.542	0
2) Phải trả phải nộp khác - Ngắn hạn	127.848.598	0	44.903.636	0
3) Tạm ứng - Ngắn hạn	2.426.206.562	0	998.361.645	0
4) Kinh phí Công đoàn	0	0	272.156	0
5) Bảo hiểm xã hội	31.444.989	0	37.535.369	0
4b) Dài hạn	95.000.000	0	97.870.000	0
- Ký cược, ký quỹ	95.000.000	0	97.870.000	0
Cộng	61.437.888.383		43.867.692.584	

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	79.553.800.677	0	80.211.734.027	0
- Công cụ, dụng cụ	861.077.591	0	828.748.426	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.320.787.736	0	1.331.871.585	0
- Thành phẩm	868.509.790	0	947.886.324	0
- Hàng hóa	272.785.447	0	149.699.205	0
Cộng	82.876.961.241		83.469.939.567	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (có biểu chi tiết kèm theo)
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (có biểu chi tiết kèm theo)
13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13a) Chi phí trả trước ngắn hạn	3.470.507.013	2.516.235.463
13b) Chi phí trả trước dài hạn	30.498.425.604	38.830.259.014
T/đó: 1) Chi phí trả trước SCL TSCD (06)	28.420.606.199	36.390.127.587
2) Chi phí trả trước dài hạn khác	2.077.819.405	2.440.131.427

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Ko có K/năng trả	Tăng	Giảm	Giá Trị	Ko có K/năng trả
15a) Vay ngắn hạn	116.503.303.817	0	72.593.503.003	72.954.111.742	116.863.912.556	0
15b) Vay dài hạn	518.392.610.459	0	0	49.229.463.003	567.622.073.462	0
T/đó: 1) Vay VIB Đóng mới 25 toa xe Mc (06)	35.634.440.796	0	0	11.858.573.177	47.493.013.973	0
2) NC, CT 28TX B80 thành A64 (06)	2.866.356.310	0	0	5.557.905.496	8.424.261.806	0
3) Mua mới 30 TXX chạy tuyến HN-V (06)	159.596.608.000	0	0	12.276.669.000	171.873.277.000	0
4) ĐT mới 30 TXX tuyến HN - Tp.HCM (06)	147.680.738.000	0	0	7.204.000.000	154.884.738.000	0
5) DA NC, CT 30 TXX (06)	41.150.408.041	0	0	3.580.770.000	44.731.178.041	0
6) DA Hoán cải, NC 45 TXX (06)	57.507.348.077	0	0	4.423.642.160	61.930.990.237	0
7) Đầu tư mới 100 toa xe H (06)	73.956.711.235	0	0	4.327.903.170	78.284.614.405	0
Cộng	634.895.914.276	0	72.593.503.003	122.183.574.745	684.485.986.018	0

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
16a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	155.519.697.849		228.230.089.818	
T/đó: 1) Công ty CP Xây lắp và Cơ Khí Cầu Đường (0204)	941.110.500		561.186.921	
2) CTY CPVT ĐS HÀ NỘI - CN VTĐS HÀ NỘI (0311)	2.437.143.160		1.309.097.850	
3) Cty CP ĐTTM Thiên An Bình (0203)	786.021.552		1.816.413.907	
4) CÔNG TY TNHH VẬN TẢI THUẬN VIỆT (0312)	8.487.707.089		7.402.100.536	
5) CTY CP VTĐS HÀ NỘI - CN VTĐS HÀ NỘI (0301)	982.463.040			
6) CN CTY CP XDẦU DK PVOIL HP - HÀ GIANG (0201)	10.895.659.640		1.468.335.052	
7) TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM (06)	56.179.221.948		176.569.066.374	
8) Công ty CP đầu tư TM Thiên An Bình (0204)	1.155.242.822		1.889.982.574	
9) Cty CP VTĐS Hà Nội - CNVT Hà Nội - (0311)	2.437.143.160		1.309.097.850	
10) Cty TNHH T/mai DV tổng hợp Huy Sơn (0203)	341.083.820		56.548.140	
11) Ga Sóng Thần (0312)	3.160.510.480		3.236.689.710	
12) Chi nhánh VTĐS Phía Nam - Sóng thần (0307)	400.434.840		373.343.600	
13) CTY CP VTĐS HÀ NỘI-CN VTĐS PHÍA NAM (0301)	811.393.200		3.291.320	
14) CTY CP VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN (06)	36.073.931.265			
15) Cty TNHH TM & DV TH Tùng Phú Sơn Cần (0204)	407.599.400		549.540.900	
16) Cty CP VTĐS Hà Nội - CNVT Phía Nam - (0311)	3.004.564.600		4.429.374.260	
17) Ga Yên Viên (0312)	9.536.414.240		7.458.340.920	
16d) Phải trả người bán là các bên liên quan	95.794.292.143		179.346.478.290	

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh phải	Phát sinh đã nộp	Số cuối kỳ
17a) Số phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.042.478.548	4.483.672.782	2.726.781.429	2.799.369.901
- Thuế thu nhập cá nhân	30.535.580	100.689.626	126.887.435	4.337.771
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	19.773.820.390	4.882.622.842	737.390.900	23.919.052.332
- Các loại thuế khác		98.794.569	98.794.569	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp #	4.813.662.942	37.073.294.766	33.635.635.988	8.251.321.720
Cộng	25.660.497.460	46.639.074.585	37.325.490.321	34.974.081.724
17b) Số phải thu	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	-24.794.704.811	24.794.704.811	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-406.303.028	0	0	-406.303.028
- Thuế thu nhập cá nhân	-456.903.058	338.547.545	316.895.386	-435.250.899
Cộng	25.657.910.897)	25.133.252.356	316.895.386	(841.553.927)

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18a) Ngắn hạn	49.577.340.637	12.525.602.406
18b) Dài hạn	0	0
Cộng	49.577.340.637	12.525.602.406

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
19a) Ngắn hạn	0	0
- Kinh phí công đoàn	148.905.441	124.729.404
- Bảo hiểm xã hội	0	7.561.456.152
- Bảo hiểm y tế	0	172.987.941
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.492.923.750	1.397.805.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.468.559.416	32.879.703.913
T/đó: 1) Phải trả phải nộp khác - Ngắn hạn	28.879.468.573	32.454.004.359
2) Tạm ứng - Ngắn hạn	45.574.000	0
3) Phải thu khác - Ngắn hạn	543.516.843	425.699.554
Cộng	31.110.388.607	42.136.683.160
19b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.116.326.400	3.837.226.400
Cộng	4.116.326.400	3.837.226.400

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20a) Ngắn hạn	45.516.916.156	8.248.297.544
T/dó: 1) Dịch vụ hỗ trợ vận tải	20.495.156	35.454.544
2) Vận tải	45.496.421.000	8.212.843.000
20a) Ngắn hạn	0	0
Cộng	45.516.916.156	8.248.297.544

25. Vốn chủ sở hữu
25a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa PP và các quỹ
Số dư đầu năm trước	800.589.700.000					264.170.305.323)
- Tăng vốn kỳ này năm trước						
- Lãi kỳ này năm trước						196.148.999.521
- Tăng khác kỳ này năm trước					18.635	
- Giảm vốn kỳ này năm trước						
- Lỗ kỳ này năm trước						271.779.701.901
- Giảm khác kỳ này năm trước					18.635	
Số dư cuối kỳ này năm trước	800.589.700.000					339.801.007.703)
Số dư đầu năm nay	800.589.700.000					385.831.581.274)
- Tăng vốn kỳ này năm nay						
- Lãi kỳ này năm nay						96.290.000.137)
- Tăng khác kỳ này năm nay					99.603	
- Giảm vốn kỳ này năm nay						
- Lỗ kỳ này năm nay						113.678.426.568)
- Giảm khác kỳ này năm nay					99.603	
Số dư cuối kỳ năm nay	800.589.700.000					368.443.154.843)

25c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	0
+ Vốn góp đầu năm	800.589.700.000	800.589.700.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	800.589.700.000	800.589.700.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	1.080.328.407.547	798.660.711.677
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.079.332.117.547	798.641.324.133
- Doanh thu khác	996.290.000	19.387.544
b) DT đối với các bên liên quan	41.734.253.492	36.526.030.542

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	996.290.000	0
- Giá vốn thành phẩm	359.190.306.262	242.162.338.136
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	600.999.444.342	553.724.020.069
Cộng	961.186.040.604	795.886.358.205

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.131.317.184	1.811.455.988
- Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	0	11.358.261
Cộng	1.131.317.184	1.822.814.249

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền phạt hợp đồng	2.416.884.159	5.892.470.223
- Thu thanh lý tài sản	1.562.744.108	22.134.002.182
- Các khoản thu nhập khác	5.936.460.945	638.793.091
Cộng	9.916.089.212	28.665.265.496

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	68.971.941	0
- Lỗ do đánh giá lại	0	0
- Chi phí thanh lý tài sản	290.721.565	3.468.051.292
- Các khoản chi phí khác	2.343.917.096	211.646.520
Cộng	2.703.610.602	3.679.697.812

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	68.388.587.131	60.199.428.035
a) Chi phí Nguyên vật liệu	3.149.587.726	3.902.327.427
a1) Vật liệu	2.803.120.835	3.548.378.738
a2) Nhiên liệu	346.466.891	353.948.689
b) Chi phí Nhân công	43.082.679.756	40.756.158.761
b1) Tiền lương	35.871.327.799	32.445.761.400
b2) Bảo hiểm	7.211.351.957	8.310.397.361
c) Khấu hao cơ bản TSCĐ	776.862.491	1.138.238.041
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.430.012.465	8.838.685.241
e) Chi phí khác	6.949.444.693	5.564.018.565
2) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	16.208.584.145	16.001.985.283
a) Chi phí Nguyên vật liệu	671.084.706	656.072.368
a1) Vật liệu	466.424.614	544.493.092
a2) Nhiên liệu	204.660.092	111.579.276
b) Chi phí Nhân công	10.788.247.617	9.590.647.902
b1) Tiền lương	9.309.565.093	7.959.844.929
b2) Bảo hiểm	1.478.682.524	1.630.802.973
c) Khấu hao cơ bản TSCĐ	593.583.000	1.100.413.299
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài	867.699.421	1.080.043.153
e) Chi phí khác	3.287.969.401	3.574.808.561
Cộng	84.597.171.276	76.201.413.318

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí Nguyên vật liệu	58.856.066.652	50.444.199.924
a1) Vật liệu	40.893.210.164	41.143.942.132
a2) Nhiên liệu	17.962.856.488	9.300.257.792
b) Chi phí Nhân công	110.234.245.979	132.458.022.814
b1) Tiền lương	95.173.791.942	115.159.495.408
b2) Bảo hiểm	15.060.454.037	17.298.527.406
c) Khấu hao cơ bản TSCĐ	68.187.298.848	71.250.521.695
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài	569.287.074.584	424.089.018.516
e) Chi phí khác	54.527.455.793	49.931.567.242
Cộng	861.092.141.856	728.173.330.191

CTg

STT	Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Quyền p/hành	Bản quyền	Nhãn hiệu HH	Phần mềm VT	Giấy N/quyền	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0
2	1) Số dư đầu kỳ	8.416.285.868	0	0	0	0	0	0	0
3	+ Tăng trong kỳ	0	0	0	0	803.000.000	0	147.000.000	9.366.285.868
4	- Mua sắm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
5	- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
6	- Nâng cấp, cải tạo	0	0	0	0	0	0	0	0
7	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
8	- Tặng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
10	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
11	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	0	0	0	0	0	0
12	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0	0	0
13	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
14	2) Số dư cuối kỳ	8.416.285.868	0	0	0	0	0	0	0
15	II - Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	803.000.000	0	147.000.000	9.366.285.868
16	1) Số dư đầu kỳ	1.218.747.878	0	0	0	0	0	0	0
17	+ Tăng trong kỳ	41.905.000	0	0	0	532.892.000	0	140.514.000	1.892.153.878
18	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	14.709.000	0	2.244.000	58.858.000
19	- Trích KHCB trong kỳ	41.905.000	0	0	0	0	0	0	0
20	- Tặng khác	0	0	0	0	14.709.000	0	2.244.000	58.858.000
21	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
22	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
23	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	0	0	0	0	0	0
24	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0	0	0
25	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
26	2) Số dư cuối kỳ	1.260.652.878	0	0	0	0	0	0	0
27	III - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	0	0	0	0	547.601.000	0	142.758.000	1.951.011.878
28	* Tại ngày đầu kỳ	7.197.537.990	0	0	0	0	0	0	0
29	* Tại ngày cuối kỳ	7.155.632.990	0	0	0	270.108.000	0	6.486.000	7.474.131.990
						255.399.000	0	4.242.000	7.415.273.990

STT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, VKT	Máy móc, T/bị	PTVT, vật TD	T/bị và DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
2	1) Số dư đầu kỳ	108.910.530.183	257.467.995.844	3.260.769.462.633	8.337.956.164	30.000.000	3.635.515.944.824
3	+ Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
4	- Mua sắm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
5	- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
6	- Nâng cấp, cải tạo	0	0	0	0	0	0
7	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
8	- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
9	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
10	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
11	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	0	0	0	0
12	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
13	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
14	2) Số dư cuối kỳ	108.910.530.183	257.467.995.844	3.260.769.462.633	8.337.956.164	30.000.000	3.635.515.944.824
15	II - Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
16	1) Số dư đầu kỳ	80.060.984.210	223.259.614.233	2.303.321.844.725	7.890.292.189	30.000.000	2.614.562.735.357
17	+ Tăng trong kỳ	1.019.517.000	6.406.208.000	27.900.465.000	83.898.000	0	35.410.088.000
18	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
19	- Trích KHCB trong kỳ	1.019.517.000	6.406.208.000	27.900.465.000	83.898.000	0	35.410.088.000
20	- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
21	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
22	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
23	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	0	0	0	0
24	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
25	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
26	2) Số dư cuối kỳ	81.080.501.210	229.665.822.233	2.331.222.309.725	7.974.190.189	30.000.000	2.649.972.823.357
27	III - Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
28	* Tại ngày đầu kỳ	28.849.545.973	34.208.381.611	957.447.617.908	447.663.975	0	1.020.953.209.467
29	* Tại ngày cuối kỳ	27.830.028.973	27.802.173.611	929.547.152.908	363.765.975	0	985.543.121.467

STT	Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Quyền p/hành	Bản quyền	Nhãn hiệu HH	Phần mềm VT	Giấy N/quyền	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0
2	1) Số dư đầu kỳ	8.416.285.868	0	0	0	0	0	0	0
3	+ Tăng trong kỳ	0	0	0	0	803.000.000	0	147.000.000	9.366.285.868
4	- Mua sắm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
5	- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
6	- Nâng cấp, cải tạo	0	0	0	0	0	0	0	0
7	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
8	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
10	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
11	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	0	0	0	0	0	0
12	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0	0	0
13	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
14	2) Số dư cuối kỳ	8.416.285.868	0	0	0	0	0	0	0
15	II - Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	803.000.000	0	147.000.000	9.366.285.868
16	1) Số dư đầu kỳ	1.177.303.878	0	0	0	0	0	0	0
17	+ Tăng trong kỳ	83.349.000	0	0	0	518.344.000	0	138.295.000	1.833.942.878
18	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	29.257.000	0	4.463.000	117.069.000
19	- Trích KHCB trong kỳ	83.349.000	0	0	0	0	0	0	0
20	- Tăng khác	0	0	0	0	29.257.000	0	4.463.000	117.069.000
21	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
22	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
23	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	0	0	0	0	0	0
24	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0	0	0
25	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
26	2) Số dư cuối kỳ	1.260.652.878	0	0	0	0	0	0	0
27	III - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	0	0	0	0	547.601.000	0	142.758.000	1.951.011.878
28	* Tại ngày đầu kỳ	7.238.981.990	0	0	0	0	0	0	0
29	* Tại ngày cuối kỳ	7.155.632.990	0	0	0	284.656.000	0	8.705.000	7.532.342.990
						255.399.000	0	4.242.000	7.415.273.990

STT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, VKT	Máy móc, T/bị	PTVT, vật TD	T/bị và DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
2	1) Số dư đầu kỳ	108.910.530.183	257.467.995.844	3.264.591.815.626	8.337.956.164	30.000.000	3.639.338.297.817
3	+ Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
4	- Mua sắm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
5	- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
6	- Nâng cấp, cải tạo	0	0	0	0	0	0
7	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
8	- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
9	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
10	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	3.822.352.993	0	0	3.822.352.993
11	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	3.822.352.993	0	0	3.822.352.993
12	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
13	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
14	2) Số dư cuối kỳ	108.910.530.183	257.467.995.844	3.260.769.462.633	8.337.956.164	30.000.000	3.635.515.944.824
15	II - Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
16	1) Số dư đầu kỳ	79.052.660.210	216.919.371.957	2.279.453.589.955	7.807.316.189	29.737.000	2.583.262.675.311
17	+ Tăng trong kỳ	2.027.841.000	12.746.450.276	55.591.072.763	166.874.000	263.000	70.532.501.039
18	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
19	- Trích KHCB trong kỳ	2.027.841.000	12.746.450.276	55.591.072.763	166.874.000	263.000	70.532.501.039
20	- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
21	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
22	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	3.822.352.993	0	0	3.822.352.993
23	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	3.822.352.993	0	0	3.822.352.993
24	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
25	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
26	2) Số dư cuối kỳ	81.080.501.210	229.665.822.233	2.331.222.309.725	7.974.190.189	30.000.000	2.649.972.823.357
27	III - Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
28	* Tại ngày đầu kỳ	29.857.869.973	40.548.623.887	985.138.225.671	530.639.975	263.000	1.056.075.622.506
29	* Tại ngày cuối kỳ	27.830.028.973	27.802.173.611	929.547.152.908	363.765.975	0	985.543.121.467

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, D/thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lập, Ngày tháng năm

Tổng giám đốc



Nguyễn Việt Hiệp